

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1/2018

Tây Ninh, tháng 4 - 2018

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01 - 02

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

03

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

04 - 05

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

06 - 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31/3/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.901.326.593	87.479.588.520
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	18.718.060.849	26.113.495.174
1. Tiền	111		18.718.060.849	26.113.495.174
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.361.285.073	15.934.685.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	4.660.754.161	2.301.634.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	5.076.643.970	4.559.418.511
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	13.884.192.984	11.314.564.268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.260.306.042)	(2.240.931.944)
IV. Hàng tồn kho	140	08	26.496.400.747	16.997.358.950
1. Hàng tồn kho	141		26.496.400.747	16.997.358.950
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.325.579.924	28.434.049.102
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.965.070.498	28.284.001.115
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	360.509.426	150.047.987
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.969.370.880.327	1.947.832.226.456
II. Tài sản cố định	220		1.122.837.539.234	702.218.639.194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.121.165.464.594	700.511.116.384
- Nguyên giá	222		1.298.120.303.746	864.554.906.102
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.954.839.152)	(164.043.789.718)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.672.074.640	1.707.522.810
- Nguyên giá	228		2.379.322.799	2.346.296.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(707.248.159)	(638.773.782)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		832.874.489.927	1.232.398.643.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	832.874.489.927	1.232.398.643.102
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.658.851.166	13.214.944.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13.329.133.510	12.885.226.504
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		329.717.656	329.717.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.065.272.206.920	2.035.311.814.976

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31/3/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		723.903.766.869	706.328.889.017
I. Nợ ngắn hạn	310		191.900.734.137	196.315.335.286
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.344.420.029	33.237.811.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	60.075.225.000	42.393.188.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	257.288.742	132.025.669
4. Phải trả người lao động	314		4.162.160.190	18.271.592.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.586.968.048	12.625.702.807
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.685.329.084	1.625.754.434
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	84.789.343.044	88.029.259.430
II. Nợ dài hạn	330		532.003.032.732	510.013.553.731
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	20.792.523.104	20.444.309.585
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	511.210.509.628	489.569.244.146
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.341.368.440.051	1.328.982.925.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.341.368.440.051	1.328.982.925.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.279.323.000.000	1.279.323.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.279.323.000.000	1.279.323.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		158.865.306.051	146.418.193.683
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.819.866.000)	(96.758.267.724)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(96.758.267.724)	(97.123.440.755)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(61.598.276)	365.173.031
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.065.272.206.920	2.035.311.814.976

Người lập biểu

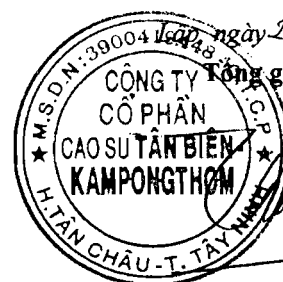


Phạm Văn Lộc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



ngày 23 tháng 4 năm 2018

Tổng giám đốc

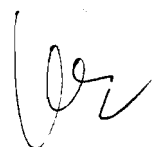


Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	23.695.233.275	18.390.631.819	23.695.233.275	18.390.631.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.695.233.275	18.390.631.819	23.695.233.275	18.390.631.819
4. Giá vốn hàng bán	11	22	17.600.787.419	10.235.671.796	17.600.787.419	10.235.671.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.094.445.856	8.154.960.023	6.094.445.856	8.154.960.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.998.437.007	69.016.134	5.998.437.007	69.016.134
7. Chi phí tài chính	22	24	6.308.541.065	2.515.764.056	6.308.541.065	2.515.764.056
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.491.586.956	2.441.484.312	5.491.586.956	2.441.484.312
9. Chi phí bán hàng	25		1.235.502.176	553.823.281	1.235.502.176	553.823.281
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.580.325.721	2.609.579.755	4.580.325.721	2.609.579.755
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.486.099)	2.544.809.065	(31.486.099)	2.544.809.065
12. Thu nhập khác	31		26	26	26	26
13. Chi phí khác	32		15.606	-	15.606	-
14. Lợi nhuận khác	40		(15.580)	26	(15.580)	26
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.501.679)	2.544.809.091	(31.501.679)	2.544.809.091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		30.096.597	622.352.397	30.096.597	622.352.397
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(61.598.276)	1.922.456.694	(61.598.276)	1.922.456.694
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

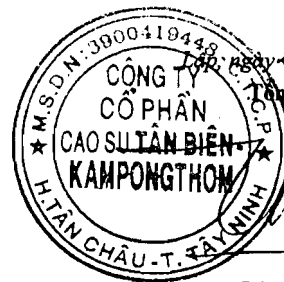


Phạm Văn Lộc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 23 tháng 4 năm 2018
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(31.501.679)	2.544.809.091
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.979.523.811	(6.451.108.427)
Các khoản dự phòng	03		(19.374.098)	379.242.332
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.964.174.992)	(248.638.621)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.541.721)	(1.799.410)
Chi phí lãi vay	06		5.491.586.956	(6.300.414.471)
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.427.518.277	(10.077.909.506)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.318.130.601)	21.914.823.154
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.499.041.797)	396.863.173
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.825.199.556	2.052.531.242
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(443.907.006)	(291.032.660)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(507.141.356)	(6.300.414.471)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.193.598)	(230.514.542)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.207.203.660	1.837.258.143
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.646.507.135	9.301.604.533
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.074.270.676)	(25.048.705.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	(5.173.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.541.721	11.164.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.045.728.955)	(30.210.540.986)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.173.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.641.265.482	15.803.938.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.586.619.283)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.054.646.199	20.976.938.150
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.344.575.621)	68.001.697

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

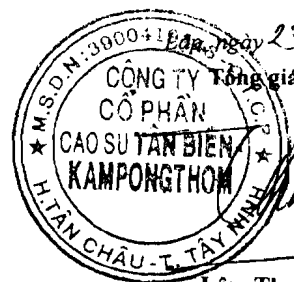
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.113.495.174	24.118.612.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.858.704)	(70.419.265)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	03	18.718.060.849	24.116.195.142

Người lập biểu

Phạm Văn Lộc

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Đã ký ngày 23 tháng 4 năm 2018
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi của Công ty là 1.279.323.000.000 VND tương đương với 127.932.300 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại ngày 31/03/2018 là 1.279.323.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
2	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Phần mềm	02 - 20 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay dài hạn

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dài hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.838.497.397	5.083.450.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.879.563.452	21.030.044.601
	18.718.060.849	26.113.495.174

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Điện lực Santuk	224.754.457	-	465.667.348	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	3.287.802.683	-	3.242.166.315	-
- Khác	1.564.086.830	-	851.584.848	-
	5.076.643.970	-	4.559.418.511	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom	-	918.250.112
- Công ty Anmady Group	381.971.640	376.669.680
- Công ty TNHH Bà Rịa Kampong Thom	3.271.217.350	-
- Khách hàng khác	1.007.565.171	1.006.714.667
	4.660.754.161	2.301.634.459

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	3.255.391.171	-	832.927.869	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.376.054.650	-	3.359.193.540	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.350.421.860	(1.350.421.860)	1.343.677.416	(1.343.677.416)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.782.513.271	-	4.716.129.564	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	681.295.434	-	671.838.708	-
- Phải thu khác	438.516.598	-	390.797.171	-
	13.884.192.984	(1.350.421.860)	11.314.564.268	(1.343.677.416)

7 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Hải quan Campuchia	1.350.421.860	-	1.343.677.416	-
+ Công ty Anmaday Group	381.971.640	-	376.669.680	-
+ Bà Sok Heng	527.912.542	-	520.584.848	-
	2.260.306.042		2.240.931.944	

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.824.249.995	-	2.903.499.072	-
Công cụ, dụng cụ	813.623.221	-	545.819.411	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.020.623.098	-	-	-
Thành phẩm	9.837.904.433	-	13.548.040.467	-
	26.496.400.747	-	16.997.358.950	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	140.928.819.655
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	20.296.495.872	294.264.112.241
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	405.035.717.902	396.806.435.409
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	286.444.679.011	281.542.415.096
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	88.409.073.975	86.876.395.372
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	7.632.175.418	7.368.091.222
Chi phí khai hoang	1.583.007.050	1.510.918.459
Vườn cây học cạo	608.623.729	600.175.724
Vườn cây keo lai	601.544.612	593.194.868
Chi phí làm giấy phép đầu tư	41.600.261	41.022.828
Chi phí đánh giá tác động môi trường	2.438.540.189	2.404.692.015
Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah	3.262.646.139	3.262.646.139
Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su	2.669.470.959	2.553.996.724
Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	11.730.761.335	11.567.932.420
Chi phí khác	2.120.153.475	2.077.794.930
	832.874.489.927	1.232.398.643.102



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 1/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	274.698.170.714	31.154.165.598	31.199.952.674	124.557.664	527.378.059.452	864.554.906.102
- Mua trong năm						-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	329.478.880	-	-	-	421.383.855.678	421.713.334.558
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	3.537.141.636	438.522.527	428.088.863	1.753.260	7.446.556.800	11.852.063.086
- Phân loại lại						-
	278.564.791.230	31.592.688.125	31.628.041.537	126.310.924	956.208.471.930	1.298.120.303.746
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	114.194.642.194	3.555.711.890	28.716.393.751	72.644.708	17.504.397.175	164.043.789.718
- Khấu hao trong kỳ	3.311.696.360	287.075.455	275.565.287	4.700.702	6.739.922.509	10.618.960.313
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	1.607.390.927	44.060.316	393.131.567	1.022.538	246.483.773	2.292.089.121
- Phân loại lại						
	119.113.729.481	3.886.847.661	29.385.090.605	78.367.948	24.490.803.457	176.954.839.152
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	160.503.528.520	27.598.453.708	2.483.558.923	51.912.956	509.873.662.277	700.511.116.384
Tại ngày cuối năm	159.451.061.749	27.705.840.464	2.242.950.932	47.942.976	931.717.668.473	1.121.165.464.594

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.731.502.341	614.794.251	2.346.296.592
- Mua trong năm			
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển	24.372.432	8.653.775	33.026.207
Số dư cuối năm	1.755.874.773	623.448.026	2.379.322.799
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	597.297.783	41.475.999	638.773.782
- Khấu hao trong năm	43.896.868	15.586.201	59.483.069
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển	8.407.496	583.812	8.991.308
Số dư cuối năm	649.602.147	57.646.012	707.248.159
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.134.204.558	573.318.252	1.707.522.810
Tại ngày cuối năm	1.106.272.626	565.802.014	1.672.074.640

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.685.717.739	10.430.555.633
- Chi phí sửa chữa	953.723.743	1.180.069.468
- Các chi phí khác	1.689.692.028	1.274.601.403
	13.329.133.510	12.885.226.504

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIẾN - KAMPONG THOM
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 1/2018

13 . CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh	5.684.011.500	5.684.011.500	-	50.374.625	140.734.425	5.774.371.300	5.774.371.300
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	82.345.247.930	82.345.247.930	-	3.465.815.886	135.539.700	79.014.971.744	79.014.971.744
	88.029.259.430	88.029.259.430	-	3.516.190.511	276.274.125	84.789.343.044	84.789.343.044
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh	571.914.492.076	571.914.492.076	13.872.308.160	6.332.395.211	10.771.076.347	590.225.481.372	590.225.481.372
	571.914.492.076	571.914.492.076	13.872.308.160	6.332.395.211	10.771.076.347	590.225.481.372	590.225.481.372
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.345.247.930)	(82.345.247.930)		(3.465.815.886)	(135.539.700)	(79.014.971.744)	(79.014.971.744)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	489.569.244.146	489.569.244.146	13.872.308.160	2.866.579.325	10.635.536.647	511.210.509.628	511.210.509.628

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 104/2017/HDHM-PN/SHB.PP ngày 18/07/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 250.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Campuchia cấp ngày 04/11/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 250.000,00 USD tương đương với 5.774.371.300 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Số dư tại ngày 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 344/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE-TAN BIEN KAMPONG THOM ngày
- Hạn mức tín dụng: 9.000.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ dự án trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 7.303.668,56 USD tương đương với 168.696.376.471 VND
- 2.2 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 14/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 7.500.000,00 USD tương đương với 173.231.139.001 VND.
- 2.3 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1080/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.700.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyea, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Campuchia cấp ngày 04/11/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 1.700.000,00 USD tương đương với 39.265.724.840 VND.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 39/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 29/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyea, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất số 0011 được cấp ngày 04/11/2014 tại: làng Or Teuk Thla, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 700.000,00 USD tương đương với 16.168.239.640 VND.
- 2.5 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 188/2017/HĐTD-PN/SHB.PP ngày 28/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 600.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và xây dựng công trình tại xã Kroyea, Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất số 0011 được cấp ngày 04/11/2014 tại: làng Or Teuk Thla, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 600.000,00 USD tương đương với 13.858.491.120 VND.

- 2.6 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 21/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: SHB HCM phát hành thư bảo lãnh số 85/BL-TKR ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 6.750 hecta cao su;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 7.500.000,00 USD tương đương 173.231.139.000 VND.
- 2.6 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 469/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014
- Hạn mức tín dụng: 18.595.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 425/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE -
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + HĐ thế chấp TS hình thành trong tương lai số 425/2014/HĐTCTL-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014: thế chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại Huyện Proveang, Tỉnh Preah Vihear và Huyện Prasat Palang, Tỉnh Kampong Thom (TSTC được 2 bên định giá 25.000.000 USD)
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2018 là 250.000,00 USD tương đương 5.774.371.300 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	-	-	900.915.823	900.915.823
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.054.097.082	3.054.097.082	2.109.511.505	2.109.511.505
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	4.463.283.859	4.463.283.859
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	8.675.839.975	8.675.839.975	9.676.879.067	9.676.879.067
- Công ty TNHH Piseth Lykung	4.058.380.471	4.058.380.471	4.815.314.301	4.815.314.301
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	3.051.444.303	3.051.444.303	3.684.953.773	3.684.953.773
- Công ty CP Phân bón Sông Gianh	1.513.716.790	1.513.716.790	3.081.552.731	3.081.552.731
- Các đối tượng khác	1.990.941.408	1.990.941.408	4.505.400.341	4.505.400.341
	22.344.420.029	22.344.420.029	33.237.811.400	33.237.811.400

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngán hạn		
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	60.075.225.000	36.038.588.624
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	6.354.600.000
	60.075.225.000	42.393.188.624

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM
Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý 1/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	304.804.651	304.804.651	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	462.682.007	462.682.007	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.428.098	31.415.666	45.193.598	(82.794)	-	20.567.372
- Thuế thu nhập cá nhân	150.047.987	84.909.430	927.902.643	986.552.142	(12.114.922)	360.509.426	236.721.370
- Các loại thuế khác	-	12.688.141	73.338.855	86.341.150	(314.154)	-	-
	150.047.987	132.025.669	1.800.143.822	1.885.573.548	(12.511.870)	360.509.426	257.288.742

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	18.391.968.048	12.393.239.736
- Chi phí phải trả khác	195.000.000	232.463.071
	18.586.968.048	12.625.702.807

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hành công trình	1.436.790.155	1.414.306.652
- Tiền thưởng viên chức điều hành năm 2014	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.538.929	181.447.782
	1.685.329.084	1.625.754.434
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải nộp NSNN Campuchia	20.792.523.104	20.444.309.585
	20.792.523.104	20.444.309.585

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.199.999.993.400	159.475.481.027	(97.123.440.755)	1.262.352.033.672
Tăng vốn trong năm trước	79.323.006.600	-	-	79.323.006.600
Lãi trong năm trước	-	-	365.173.031	365.173.031
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(13.057.287.344)	-	(13.057.287.344)
Số dư đầu năm nay	1.279.323.000.000	146.418.193.683	(96.758.267.724)	1.328.982.925.959
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	(61.598.276)	(61.598.276)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	12.447.112.368	-	12.447.112.368
	1.279.323.000.000	158.865.306.051	(96.819.866.000)	1.341.368.440.051



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt	45,96	588.000.000.000	45,96	588.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	53,84	688.823.830.000	53,84	688.823.830.000
Các cổ đông khác	0,20	2.499.170.000	0,20	2.499.170.000
	100	1.279.323.000.000	100	1.279.323.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.279.323.000.000	1.199.999.993.400
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	79.323.006.600
- Vốn góp cuối kỳ	1.279.323.000.000	1.279.323.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.932.300	127.932.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	127.932.300	127.932.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	127.932.300	127.932.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	718.561,19	1.084.520,42

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu bán mũ cao su thành phẩm	20.685.571.011	17.190.472.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.009.662.264	1.200.158.982
	23.695.233.275	18.390.631.819

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	15.387.391.373	9.133.175.983
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.213.396.046	1.102.495.813
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	17.600.787.419	10.235.671.796

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.541.721	9.056.317
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.720.294	59.959.817
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.964.174.992	-
	5.998.437.007	69.016.134

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.491.586.956	2.441.484.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	74.279.744
Chi phí tài chính khác	816.954.109	-
	6.308.541.065	2.515.764.056

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.718.060.849		26.113.495.174	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.544.947.145	(2.260.306.042)	13.616.198.727	(2.240.931.944)
	37.263.007.994	(2.260.306.042)	39.729.693.901	(2.240.931.944)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	595.999.852.672	577.598.503.576
Phải trả người bán, phải trả khác	44.822.272.217	55.307.875.419
Chi phí phải trả	18.586.968.048	12.625.702.807

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.718.060.849	-	-	18.718.060.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.284.641.103	-	-	16.284.641.103
	35.002.701.952	-	-	35.002.701.952
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.113.495.174	-	-	26.113.495.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.375.266.783	-	-	11.375.266.783
	37.488.761.957	-	-	37.488.761.957

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2018				
Vay và nợ	84.789.343.044	-	511.210.509.628	595.999.852.672
Phải trả người bán, phải trả khác	24.029.749.113	20.792.523.104	-	44.822.272.217
Chi phí phải trả	18.586.968.048	-	-	18.586.968.048
	127.406.060.205	20.792.523.104	511.210.509.628	659.409.092.937
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	88.029.259.430	-	489.569.244.146	577.598.503.576
Phải trả người bán, phải trả khác	34.863.565.834	20.444.309.585	-	55.307.875.419
Chi phí phải trả	12.625.702.807	-	-	12.625.702.807
	135.518.528.071	20.444.309.585	489.569.244.146	645.532.081.802

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị VND
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Mua bán mủ cao su	42.296.061.616

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị VND
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	60.075.225.000

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

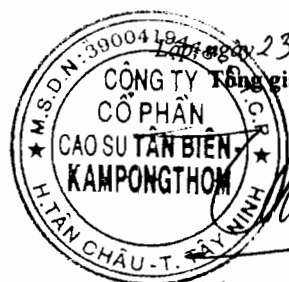


Phạm Văn Lộc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Lập ngày 23 tháng 4 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lâm Thanh Phú